



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08920.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-13
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 110 ml
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (b)	< 1 CFU/ml	15/03/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- < 1 CFU/mL: được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-03-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 26257/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100%
SỮA TƯƠI
Ký hiệu mẫu: M-STTT-1
2. Mã số mẫu: 08227180/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 10
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 22/08/2022 - 30/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 26258/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100%
SỮA TƯƠI
Ký hiệu mẫu: M-STTT-1
2. Mã số mẫu: 08227180/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 10
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 22/08/2022 - 30/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2022

TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9393 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 26259/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100%
SỮA TƯƠI
Ký hiệu mẫu: M-STTT-1
2. Mã số mẫu: 08227180/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín. Số lượng: 10
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 22/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 22/08/2022 - 30/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.2*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG



T.S. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Số: 006094 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08922.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIẾT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-13
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 110 ml
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	16/03/2023
2	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	22/03/2023
3	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	17/03/2023
4	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	22/03/2023
5	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	22/03/2023
6	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	22/03/2023
7	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	22/03/2023
8	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	22/03/2023
9	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	22/03/2023
10	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	22/03/2023
11	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	22/03/2023
12	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	22/03/2023

Mã số mẫu: 08922.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
13	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	17/03/2023
14	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023
15	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	17/03/2023
16	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023
17	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023
18	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023
19	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023
20	Tebufozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	17/03/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-03-2023**
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 006093 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08921.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG ÍT ĐƯỜNG NHÃN HIỆU VINAMILK 100% SỮA TƯƠI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STTT-13
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp x 110 ml
Ngày nhận mẫu : 15/03/2023
Người gửi mẫu : Đào Thị Hồng Lý
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	HD.PP.68-1/TT.SK:2020 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/kg	18/03/2023
2	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	20/03/2023
3	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 25 µg/kg	20/03/2023
4	Dexamethasone	HD.PP.08/TT.SK:2019 (Ref.Application Note 720004511EN Waters & Ref.Journal of Chromatography B, 826 (2005), 214-219 & Ref.Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis 41 (2006), 554-564)	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/kg	17/03/2023
5	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	16/03/2023
6	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	16/03/2023

Mã số mẫu: 08921.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
7	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (b)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	16/03/2023
8	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	20/03/2023
9	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	20/03/2023
10	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	20/03/2023
11	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (b)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	20/03/2023
12	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	20/03/2023
13	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	20/03/2023
14	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	20/03/2023
15	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	20/03/2023
16	Tylosin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	20/03/2023
17	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	20/03/2023
18	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	22/03/2023
19	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	22/03/2023
20	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	22/03/2023
21	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	22/03/2023
22	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (b)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	22/03/2023
23	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
24	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
25	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
26	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
27	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
28	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023

Mã số mẫu: 08921.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
29	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
30	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,5 µg/kg	17/03/2023
31	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
32	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	17/03/2023
34	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	22/03/2023
35	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	22/03/2023
36	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	22/03/2023
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	22/03/2023

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24-03-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh